

nếp đã ngả màu vàng là đạt hoặc sau khi ủ, gói Ngô công vào lá sen nước, rang trên chảo cho đến khi lá sen ngả màu vàng là đạt. Lấy ra tán bột nếu cần, đựng vào lọ kín.

Bảo quản

Đề trong đồ đựng kín. Dạng thuốc sắc, tán bột hoặc thuốc viên nên dùng trong 6 tháng; Dạng thuốc ngâm rượu, thuốc cao dán nên dùng trong 36 tháng kể từ ngày chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn, có độc. Vào kinh can.

Công năng, chủ trị

Khu phong, trấn kinh, giải độc rắn cắn. Chủ trị: Chứng kinh giãn co giật, uốn ván rắn, chứng trúng phong cắn khâu, tràng nhạc, chốc đầu, sưng tấy, rắn cắn.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 2 g đến 6 g (hoặc 1 đến 2 con), dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc. Trẻ em dùng 1/2 liều của người lớn.

Kiêng kỵ

Người miệng khô hay khát nước, phụ nữ có thai cấm dùng.

NGÔ THÙ DU (Quả)

Evodiae rutaecarpae Fructus

Quả gần chín được làm khô của cây Ngô thù du [*Evodia rutaecarpa* (Juss.) Benth. hoặc *Evodia rutaecarpa* (Juss.) Benth. var. *officinalis* (Dode) Huang hoặc *Evodia rutaecarpa* (Juss.) Benth. var. *bodinieri* (Dode) Huang], họ Cam (Rutaceae). Thu hoạch từ tháng 8 đến tháng 11, khi quả chưa nứt, cắt cành có quả, phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp (40 °C đến 50 °C), loại bỏ cành, cuống, lá, cuống quả và tạp chất khác.

Mô tả

Quả hình cầu hoặc hình cầu dẹt, đường kính 0,2 cm đến 0,5 cm, mặt ngoài màu lục vàng thẫm đến màu nâu, thô, xù xì. Có nhiều điểm chấm dầu nhô lên hoặc trũng xuống. Đỉnh quả có kẽ nứt hình sao 5 cánh, chia quả thành 5 mảnh. Gốc quả còn sót lại cuống phủ lông tơ vàng. Chất cứng, giòn. Mặt cắt ngang quả thấy rõ 5 ô, mỗi ô chứa 1 hạt đến 2 hạt màu vàng nhạt. Mùi thơm ngát, vị cay, đắng. Ghi chú: Quả nhỏ, có hình dáng giống nụ Đinh hương, màu xám, rắn chắc, có mùi thơm hắc là loại tốt.

Bột

Bột màu nâu. Quan sát dưới kính hiển vi thấy: Lông che chở đa bào gồm 2 đến 6 tế bào, dài 140 µm đến 350 µm, vách ngoài có mấu bướu rõ rệt. Một số khoang tế bào chứa các chất màu vàng nâu đến đỏ nâu. Lông tiết có đầu hình bầu dục, gồm 7 đến 14 tế bào thường chứa chất tiết màu vàng và chân có 2 đến 5 tế bào. Cụm tinh thể calci oxalat hình cầu gai hoặc hình lăng trụ, đường kính 10 µm đến 25 µm. Tế bào mô cứng hình gần tròn hoặc hình chữ nhật,

thành dây và có ống trao đổi rõ, đường kính 35 µm đến 70 µm, khoang rộng. Mảnh mô mềm có chứa tinh thể calci oxalat hình cầu gai, hình lăng trụ. Đôi khi còn thấy các mảnh vỡ màu vàng của các khoang dầu.

Định tính

A. Lấy 0,5 g bột dược liệu, cho vào ống nghiệm, thêm 10 ml dung dịch acid hydrochloric 1 % (TT), lắc mạnh vài phút, lọc. Lấy dịch lọc làm các phản ứng sau:

Lấy 2 ml dịch lọc, thêm 1 giọt thuốc thử Mayer (TT), lắc đều, sẽ có tủa màu trắng ngà.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm từ từ 2 ml dung dịch *p*-dimethyl aminobenzaldehyd (TT), đun nóng trên cách thủy, giữa hai lớp dung dịch sẽ hình thành vòng nâu đỏ.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ether dầu hóa (60 °C đến 90°C) - ethyl acetat - triethylamin (7 : 3 : 0,1).

Dung dịch thử: Lấy 0,4 g bột dược liệu, thêm 20 ml ethanol 96 % (TT), siêu âm 30 min ở nhiệt độ phòng, lọc, dịch lọc được dùng làm dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan riêng biệt rutaecarpin chuẩn và evodiamin chuẩn trong ethanol 96 % (TT) để được dung dịch có nồng độ chất chuẩn lần lượt là 0,2 mg/ml và 1,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có các chất chuẩn trên, lấy 0,4 g bột Ngô thù du (mẫu chuẩn) tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết rutaecarpin và evodiamin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không được quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Cuống quả đã tách rời và tạp chất khác: Không quá 7,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 30,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng ethanol 50 % (TT) làm dung môi.

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu (Phụ lục 12.7). Dùng 100 g dược liệu.

Hàm lượng tinh dầu không ít hơn 0,25 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Ngô thù du thủy chế: Lấy nước đun sôi để ấm đến 60 °C đến 70 °C đổ vào Ngô thù du, khuấy đều đến nguội, thay nước, làm lại như trên 2 - 3 lần, sau đó phơi hoặc sấy khô, giã giập dùng làm thuốc, dùng sống.

Ngô thù du chế Cam thảo: Lấy Cam thảo giã nát, sắc lấy nước bỏ bã, cho Ngô thù du vào nước sắc Cam thảo trộn thật đều, ủ cho đến khi hút hết nước Cam thảo, lấy ra sao cho gần khô rồi phơi khô. Dùng 6 kg Cam thảo cho 100 kg Ngô thù du. Chế Cam thảo để giảm bớt vị đắng và tính nồng của Ngô thù du.

Ngô thù du sao muối: Lấy Ngô thù du đã thủy chế, tẩm nước muối ăn nồng độ 20 % cho vừa thấm, trộn đều, ủ 1 h, sao lửa nhẹ đến có mùi thơm là đạt. Chế muối để thuốc vào can thận với nồng độ cao. Khi dùng giã giập.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo. Nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, tính ôn, tiểu độc. Vào phần huyết của các kinh tý, vị, can, thận.

Công năng, chủ trị

Tán hàn, giáng khí, khai uất thu liễm, khu phong, giảm đau sát trùng. Chủ trị: Đau đầu, đau bụng ăn không tiêu, nôn ọe, chân tay lạnh, hàn thấp cước khí, hành kinh đau bụng, ợ hăng nuốt chua, ngũ canh tả, tiêu chảy, viêm miệng, loét lưỡi.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 2 g đến 5 g, dạng thuốc sắc hoặc làm viên hoàn tùy theo bài thuốc.

Kiêng kỵ

Không có hàn thấp không được dùng.

NGŨ BỘI TỬ

Galla chinensis

Tô (Cục bướu thường gọi là túi khô) của ấu trùng sâu Ngũ bội tử [*Melaphis chinensis* (Bell.) Baker Syn. *Schlechtendalia chinensis* Bell.], ký sinh trên cây Muối, tức cây Diêm phu mộc (*Rhus chinensis* Muell.), họ Đào lộn hột (Anacardiaceae). Thu hoạch vào mùa thu, cắt lấy túi khô có màu nâu xám, không để bị giập nát mới tốt, luộc qua hoặc đồ cho đến khi mặt ngoài có màu tro để diệt chết nhộng sâu, sau đó phơi hoặc sấy khô. Dựa vào hình dạng bên ngoài mà chia ra Đổ bội hay Giác bội.

Mô tả

Đổ bội: Hình trứng, hoặc hình thoi, dạng nang, dài 2,5 cm đến 9 cm, đường kính 1,5 cm đến 4 cm. Mặt ngoài màu nâu xám, hơi có lông tơ mềm. Chết cứng giòn, dễ vỡ vụn.

Mặt gãy có dạng chất sừng, sáng bóng, dày 0,2 cm đến 0,3 cm; mặt trong phẳng, trơn, khoang rỗng có chứa xác chết của ấu trùng, màu nâu đen và chất bột bài tiết ra, màu xám. Mùi đặc biệt, vị se.

Giác bội: Hình củ ấu, phân nhánh, không đều, dạng sừng, mặt ngoài có lông tơ mềm rõ rệt, vách tổ tương đối mỏng.

Vi phẫu

Biểu bì có nhiều lông che chở, thành dày. Mô mềm chứa hạt tinh bột nhỏ và tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Bó libe-gỗ rải rác, đôi khi có ống nhựa đi kèm.

Bột

Màu vàng nâu, vị chát. Soi kính hiển vi thấy: Lông che chở cấu tạo bởi 1 đến 2 tế bào, dài 70 µm đến 350 µm. Mảnh mô mềm chứa hạt tinh bột, đường kính 10 µm. Tinh thể calci oxalat hình cầu gai, đường kính khoảng 25 µm; ống nhựa ít gặp. Mảnh mạch xoắn.

Định tính

A. Lấy khoảng 0,5 g bột dược liệu, thêm 4 ml nước, đun nóng nhẹ, lọc.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT), sẽ có tủa đen lơ.

Lấy 1 ml dịch lọc trên, thêm 2 giọt dung dịch kali stibi tartrat (TT), sẽ có tủa trắng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cloroform - ethyl acetat - acid formic (5 : 5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 0,5 g bột dược liệu thô, thêm 5 ml methanol (TT), siêu âm 15 min. Lấy dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid galic chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,4 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,5 g Ngũ bội tử (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch thử trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid galic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu. Hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Mảnh lá, mẫu cành: không quá 0,5 %.